Lingard

Nghề nghiệp bằng tiếng Đức

Các nghề phổ biến bằng tiếng Đức, từ bác sĩ, giáo viên đến thợ sửa ống nước và phi công, mỗi nghề kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/jobs-in-german

Tiếng Đức · Nghề nghiệp · 50

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**der Job** [deːɐ̯ dʒɔp] Er hat einen neuen **Job** in Berlin gefunden.	**việc làm, công việc** Anh ấy đã tìm được một **công việc** mới ở Berlin.	☐☐☐
2	**die Arbeit** [diː ˈaʁbaɪ̯t] Nach der **Arbeit** gehe ich oft joggen.	**công việc** Sau **giờ làm**, tôi thường đi chạy bộ.	☐☐☐
3	**der Chef** [deːɐ̯ ʃɛf] Mein **Chef** ist diese Woche im Urlaub.	**sếp, ông chủ** **Sếp** của tôi đi nghỉ tuần này.	☐☐☐
4	**der Kollege** [deːɐ̯ kɔˈleːgə] Mein **Kollege** hilft mir bei dem Projekt.	**đồng nghiệp** **Đồng nghiệp** của tôi giúp tôi làm dự án.	☐☐☐
5	**der Arzt** [deːɐ̯ aːɐ̯tst] Der **Arzt** hat die Patientin untersucht.	**bác sĩ** **Bác sĩ** đã khám cho nữ bệnh nhân.	☐☐☐
6	**die Krankenschwester** [diː ˈkʁaŋkənˌʃvɛstɐ] Die **Krankenschwester** pflegte den Patienten.	**y tá** Cô **y tá** chăm sóc bệnh nhân.	☐☐☐
7	**der Zahnarzt** [deːɐ̯ ˈtsaːnˌʔaːɐ̯tst] Der **Zahnarzt** behandelt die Zähne seiner Patienten.	**bác sĩ nha khoa** **Bác sĩ nha khoa** chữa răng cho bệnh nhân của mình.	☐☐☐
8	**der Lehrer** [deːɐ̯ ˈleːʁɐ] Der **Lehrer** erklärte den Schülern das Thema.	**giáo viên** **Thầy giáo** giải thích chủ đề cho học sinh.	☐☐☐
9	**der Student** [deːɐ̯ ʃtuˈdɛnt] Der **Student** lernte fleißig für seine Prüfungen.	**sinh viên** Cậu **sinh viên** chăm chỉ ôn thi.	☐☐☐
10	**der Ingenieur** [deːɐ̯ ɪnʒeˈniø̯ːɐ̯] Der **Ingenieur** hat die neue Brücke geplant.	**kỹ sư** **Kỹ sư** đã thiết kế cây cầu mới.	☐☐☐
11	**der Programmierer** [deːɐ̯ pʁoɡʁaˈmiːʁɐ] Der **Programmierer** entwickelt eine neue App.	**lập trình viên** **Lập trình viên** phát triển một ứng dụng mới.	☐☐☐
12	**der Anwalt** [deːɐ̯ ˈanˌvalt] Der **Anwalt** verteidigte seinen Mandanten.	**luật sư** **Luật sư** đã bào chữa cho thân chủ của mình.	☐☐☐
13	**der Polizist** [deːɐ̯ poliˈtsɪst] Der **Polizist** hat den Verkehr geregelt.	**cảnh sát** **Viên cảnh sát** đã điều khiển giao thông.	☐☐☐
14	**der Feuerwehrmann** [deːɐ̯ ˈfɔʏ̯ɐveːɐ̯ˌman] Der **Feuerwehrmann** löschte den Brand.	**lính cứu hỏa** **Lính cứu hỏa** đã dập tắt đám cháy.	☐☐☐
15	**der Küchenchef** [deːɐ̯ ˈkʏçn̩ˌʃɛf] Der **Küchenchef** stellt jeden Tag ein neues Menü zusammen.	**bếp trưởng** **Bếp trưởng** lên thực đơn mới mỗi ngày.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
16	**der Koch** [deːɐ̯ kɔx] Der **Koch** kocht leckere Gerichte.	**đầu bếp** **Đầu bếp** nấu những món ăn ngon.	☐☐☐
17	**der Kellner** [deːɐ̯ ˈkɛlnɐ] Der **Kellner** bringt uns die Getränke.	**người phục vụ bàn** **Người phục vụ** mang đồ uống đến cho chúng tôi.	☐☐☐
18	**der Fahrer** [deːɐ̯ ˈfaːʁɐ] Der **Fahrer** wartet vor dem Hotel auf uns.	**tài xế** **Tài xế** đang đợi chúng tôi trước khách sạn.	☐☐☐
19	**der Bauer** [deːɐ̯ ˈbaʊ̯ɐ] Der **Bauer** baut Getreide und Gemüse an.	**nông dân** **Người nông dân** trồng ngũ cốc và rau.	☐☐☐
20	**der Pilot** [deːɐ̯ piˈloːt] Der **Pilot** hat das Flugzeug sicher gelandet.	**phi công** **Phi công** đã hạ cánh máy bay an toàn.	☐☐☐
21	**der Schauspieler** [deːɐ̯ ˈʃaʊ̯ˌʃpiːlɐ] Der **Schauspieler** spielt die Hauptrolle im Film.	**diễn viên** **Nam diễn viên** đóng vai chính trong phim.	☐☐☐
22	**der Sänger** [deːɐ̯ ˈzɛŋɐ] Der **Sänger** gibt heute Abend ein Konzert im Stadion.	**ca sĩ** Tối nay **ca sĩ** biểu diễn ở sân vận động.	☐☐☐
23	**der Schriftsteller** [deːɐ̯ ˈʃʁɪftˌʃtɛlɐ] Der **Schriftsteller** schreibt einen Roman.	**nhà văn** **Nhà văn** đang viết một cuốn tiểu thuyết.	☐☐☐
24	**der Journalist** [deːɐ̯ ʒʊʁnaˈlɪst] Der **Journalist** schrieb einen Artikel über die Wahl.	**nhà báo** **Nhà báo** đã viết một bài báo về cuộc bầu cử.	☐☐☐
25	**der Fotograf** [deːɐ̯ fotoˈgʁaːf] Der **Fotograf** hat wunderschöne Fotos von der Hochzeit gemacht.	**nhiếp ảnh gia** **Nhiếp ảnh gia** đã chụp những bức ảnh tuyệt đẹp trong đám cưới.	☐☐☐
26	**der Künstler** [deːɐ̯ ˈkʏnstlɐ] Der **Künstler** stellt seine Bilder in einer Galerie aus.	**nghệ sĩ** **Nghệ sĩ** trưng bày tranh của mình tại một phòng tranh.	☐☐☐
27	**der Musiker** [deːɐ̯ ˈmuːzikɐ] Der **Musiker** spielt in einer Band.	**nhạc sĩ, nhạc công** **Nhạc công** chơi trong một ban nhạc.	☐☐☐
28	**der Mechaniker** [deːɐ̯ meˈçaːnɪkɐ] Der **Mechaniker** reparierte das Auto.	**thợ máy** **Thợ máy** sửa xe.	☐☐☐
29	**der Elektriker** [deːɐ̯ eˈlɛktʁikɐ] Der **Elektriker** hat die defekte Sicherung ausgetauscht.	**thợ điện** **Thợ điện** đã thay cầu chì bị hỏng.	☐☐☐
30	**der Klempner** [deːɐ̯ ˈklɛmpnɐ] Der **Klempner** hat den Wasserhahn repariert.	**thợ sửa ống nước** **Thợ sửa ống nước** đã sửa vòi nước.	☐☐☐
31	**der Bauarbeiter** [deːɐ̯ ˈbaʊ̯ˌʔaʁbaɪ̯tɐ] Die **Bauarbeiter** tragen auf der Baustelle einen Helm.	**công nhân xây dựng** Các **công nhân xây dựng** đội mũ bảo hiểm ở công trường.	☐☐☐
32	**der Friseur** [deːɐ̯ fʁiˈzøːɐ̯] Der **Friseur** schnitt dem Kunden die Haare.	**thợ cắt tóc** **Thợ cắt tóc** đã cắt tóc cho khách.	☐☐☐
33	**der Bäcker** [deːɐ̯ ˈbɛkɐ] Der **Bäcker** backt frisches Brot und Kuchen.	**thợ làm bánh mì** **Thợ làm bánh** nướng bánh mì và bánh ngọt tươi.	☐☐☐
34	**der Metzger** [deːɐ̯ ˈmɛtsgɐ] Der **Metzger** verkauft frisches Fleisch.	**người bán thịt** **Người bán thịt** bán thịt tươi.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
35	**der Kassierer** [deːɐ̯ kaˈsiːʁɐ] Der **Kassierer** scannte die Waren ein.	**thu ngân** **Thu ngân** quét mã hàng hóa.	☐☐☐
36	**der Verkäufer** [deːɐ̯ fɛɐ̯ˈkɔɣfɐ] Der **Verkäufer** hilft mir, die richtige Größe zu finden.	**người bán hàng, nhân viên bán hàng** **Nhân viên bán hàng** giúp tôi tìm đúng cỡ.	☐☐☐
37	**der Buchhalter** [deːɐ̯ ˈbuːxˌhaltɐ] Der **Buchhalter** führt die Buchhaltung für das Unternehmen.	**kế toán** **Kế toán** lo sổ sách kế toán cho công ty.	☐☐☐
38	**der Manager** [deːɐ̯ ˈmɛnɪdʒɐ] Der **Manager** leitet ein Team von zwanzig Leuten.	**người quản lý** **Người quản lý** điều hành một nhóm hai mươi người.	☐☐☐
39	**die Sekretärin** [diː zekʁeˈtɛːʁɪn] Die **Sekretärin** beantwortete die Telefonanrufe.	**thư ký** Cô **thư ký** trả lời các cuộc điện thoại.	☐☐☐
40	**der Wissenschaftler** [deːɐ̯ ˈvɪsn̩ʃaftlɐ] Der **Wissenschaftler** forschte im Bereich der Genetik.	**nhà khoa học** **Nhà khoa học** đã nghiên cứu trong lĩnh vực di truyền học.	☐☐☐
41	**der Architekt** [deːɐ̯ aʁçiˈtɛkt] Der **Architekt** entwirft ein neues Hochhaus.	**kiến trúc sư** **Kiến trúc sư** thiết kế một tòa nhà cao tầng mới.	☐☐☐
42	**der Übersetzer** [deːɐ̯ yːbɐˈzɛtsɐ] Der **Übersetzer** übersetzte den Text ins Englische.	**biên dịch viên, người dịch** **Biên dịch viên** đã dịch văn bản sang tiếng Anh.	☐☐☐
43	**der Tierarzt** [deːɐ̯ ˈtiːɐ̯ˌʔaːɐ̯tst] Der **Tierarzt** untersucht das kranke Tier.	**bác sĩ thú y** **Bác sĩ thú y** khám cho con vật bị ốm.	☐☐☐
44	**der Apotheker** [deːɐ̯ apoˈteːkɐ] Der **Apotheker** erklärt mir, wie ich das Medikament nehmen soll.	**dược sĩ** **Dược sĩ** giải thích cho tôi cách uống thuốc.	☐☐☐
45	**der Bibliothekar** [deːɐ̯ bibliotheˈkaːɐ̯] Der **Bibliothekar** half dem Studenten bei der Suche nach Büchern.	**thủ thư** **Thủ thư** đã giúp sinh viên tìm sách.	☐☐☐
46	**der Soldat** [deːɐ̯ zɔlˈdaːt] Der **Soldat** kämpfte tapfer für sein Land.	**người lính, binh sĩ** **Người lính** đã chiến đấu dũng cảm vì đất nước.	☐☐☐
47	**der Postbote** [deːɐ̯ ˈpɔstˌboːtə] Der **Postbote** brachte heute den Brief.	**bưu tá, người đưa thư** Hôm nay **người đưa thư** đã mang lá thư đến.	☐☐☐
48	**die Reinigungskraft** [diː ˈʁaɪ̯nɪgʊŋsˌkʁaft] Die **Reinigungskraft** putzt abends die Büros.	**người dọn dẹp, nhân viên vệ sinh** **Nhân viên vệ sinh** lau dọn các văn phòng vào buổi tối.	☐☐☐
49	**der Gärtner** [deːɐ̯ ˈgɛʁtnɐ] Der **Gärtner** pflegt die Blumen im Garten.	**người làm vườn** **Người làm vườn** chăm sóc hoa trong vườn.	☐☐☐
50	**der Designer** [deːɐ̯ diˈzaɪ̯nɐ] Der **Designer** entwirft neue Kleidung.	**nhà thiết kế** **Nhà thiết kế** thiết kế quần áo mới.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Nghề nghiệp · 50

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

kế toán _____ 37

kỹ sư _____ 10

thợ cắt tóc _____ 32

luật sư _____ 12

nhà văn _____ 23

nghệ sĩ _____ 26

nhà báo _____ 24

nhiếp ảnh gia _____ 25

thu ngân _____ 35

nhà khoa học _____ 40

bưu tá, người đưa thư _____ 47

thợ sửa ống nước _____ 30

đầu bếp _____ 16

thư ký _____ 39

thợ máy _____ 28

người bán thịt _____ 34

ca sĩ _____ 22

người làm vườn _____ 49

người dọn dẹp, nhân viên vệ sinh _____ 48

kiến trúc sư _____ 41

người quản lý _____ 38

thủ thư _____ 45

lính cứu hỏa _____ 14

lập trình viên _____ 11

bác sĩ nha khoa _____ 7

diễn viên _____ 21

đồng nghiệp _____ 4

người bán hàng, nhân viên bán hàng _____ 36

y tá _____ 6

cảnh sát _____ 13

giáo viên _____ 8

dược sĩ _____ 44

nhạc sĩ, nhạc công _____ 27

phi công _____ 20

bếp trưởng _____ 15

thợ điện _____ 29

người lính, binh sĩ _____ 46

công nhân xây dựng _____ 31

bác sĩ _____ 5

tài xế _____ 18

sếp, ông chủ _____ 3

sinh viên _____ 9

người phục vụ bàn _____ 17

nhà thiết kế _____ 50

thợ làm bánh mì _____ 33

biên dịch viên, người dịch _____ 42

việc làm, công việc _____ 1

nông dân _____ 19

bác sĩ thú y _____ 43

công việc _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**